

QUYẾT ĐỊNH

V/v Phê duyệt điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án đầu tư xây dựng và cải tạo hệ thống thoát nước thị xã Bỉm Sơn (thuộc dự án “Cấp nước và nước thải đô thị” do WB tài trợ)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 655/QĐ-UBND ngày 04/3/2011; Quyết định số 3127/QĐ-UBND ngày 26/9/2011; Quyết định số 511/QĐ-UBND ngày 20/02/2014; Quyết định số 768/QĐ-UBND ngày 08/3/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi, phê duyệt điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án đầu tư xây dựng và cải tạo hệ thống thoát nước thị xã Bỉm Sơn (Thuộc dự án “Cấp nước và nước thải đô thị” do WB tài trợ);

Căn cứ Công văn số 6421/UBND-KTTC ngày 08/6/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về chủ trương điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án đầu tư xây dựng và cải tạo hệ thống thoát nước thị xã Bỉm Sơn (thuộc dự án “Cấp nước và nước thải đô thị” do WB tài trợ);

Xét đề nghị của UBND thị xã Bỉm Sơn tại Tờ trình số 1332/TTr-UBND ngày 17/7/2017; đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 5144/SXD-HĐXD ngày 19/9/2017 về việc phê duyệt điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án đầu tư xây dựng và cải tạo hệ thống thoát nước thị xã Bỉm Sơn (thuộc dự án “Cấp nước và nước thải đô thị” do WB tài trợ),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án đầu tư xây dựng và cải tạo hệ thống thoát nước thị xã Bỉm Sơn (Thuộc dự án “Cấp nước và nước thải đô thị” do WB tài trợ) với những nội dung chính sau:

1. Khái quát về dự án:

Dự án đầu tư xây dựng và cải tạo hệ thống thoát nước thị xã Bỉm Sơn thuộc dự án “Cấp nước và nước thải đô thị” do WB tài trợ được Chủ tịch

UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi, điều chỉnh BCNCKT tại các Quyết định số 655/QĐ-UBND ngày 04/3/2011, Quyết định số 3127/QĐ-UBND ngày 26/9/2011, Quyết định số 511/QĐ-UBND ngày 20/02/2014, Quyết định số 768/QĐ-UBND ngày 08/3/2016 với tổng mức đầu tư 245.170 triệu đồng (tương đương 11.787.019 USD; tỷ giá 1USD=20.800 VNĐ). Nguồn vốn: vốn vay WB, vốn đối ứng của tỉnh và các nguồn huy động hợp pháp khác của chủ đầu tư thực hiện phần còn lại của dự án. Hiện nay, dự án đã triển khai thi công với khối lượng thực hiện ước đạt khoảng 89% khối lượng công việc.

2. Lý do điều chỉnh:

Trong quá trình triển khai thực hiện dự án, tỷ giá giữa tiền Việt Nam và Đô la Mỹ có sự thay đổi (tại thời điểm phê duyệt dự án, tỷ giá 1 USD = 20.800 VNĐ, đến nay tỷ giá 1 USD = 22.820 VNĐ); đồng thời sau khi tổ chức đấu thầu đã tiết kiệm được kinh phí đầu tư, dẫn đến giá trị nguồn vốn vay tính theo đồng Việt Nam chưa được sử dụng hết (khoảng 30,6 tỷ đồng). Mặt khác, tại thời điểm lập, thẩm định, phê duyệt BCNCKT do yêu cầu về nguồn vốn nên các chỉ tiêu được phê duyệt (chỉ tiêu về số lượng đầu nối hộ gia đình và diện tích hưởng lợi của dự án) chưa đáp ứng được yêu cầu chung của dự án. Do đó, để hoàn thiện và phát huy hiệu quả đầu tư, việc điều chỉnh BCNCKT dự án đầu tư xây dựng và cải tạo hệ thống thoát nước thị xã Bỉm Sơn là cần thiết. Chủ tịch UBND tỉnh đã đồng ý chủ trương tại Công văn số 6421/UBND-KTTC ngày 08/6/2017.

3. Nội dung điều chỉnh và các giải pháp thiết kế chủ yếu:

- Xây dựng và cải tạo tuyến thoát nước mưa chung trên đường Trần Hưng Đạo đi qua các phường Ba Đình, Lam Sơn với chiều dài khoảng 4.518,38m: Trên cơ sở tuyến mương cũ, xây mới toàn bộ các đoạn mương đá xây và mương đất không nắp bằng mương nắp đan xây gạch B=80cm; nạo vét các đoạn mương cũ còn sử dụng được, thay thế một số tấm đan bị hỏng trên đoạn mương cũ.

- Xây dựng mương thoát nước chung trên khu phố 5, phường Ba Đình với chiều dài khoảng 437,02m: Xây mới toàn bộ mương đất cũ bằng mương nắp đan BTCT B=80cm.

- Cải tạo độ dốc mặt đường Trần Phú đoạn qua phường Ba Đình với chiều dài khoảng 1.551,27m, chiều rộng mặt đường theo chiều rộng hiện trạng. Kết cấu mặt đường cải tạo gồm các lớp: Lớp bê tông nhựa C12,5 dày 6cm; bù vênh bằng bê tông nhựa C12,5; tưới nhựa bảm dính mặt đường cũ TCN 1kg/m²; tạo nhám mặt đường hiện trạng.

- Lắp đặt tấm đan ngăn mùi tại mương kè đá khu phố 2, phường Ba Đình với chiều dài khoảng 391m, kết cấu bằng BTCT kích thước (2,7x1x0,15)m.

- Đầu nối từ hố ga vào điểm xả cho khoảng 1.000 hộ dân bằng ống nhựa PVC D110; lắp hoàn trả theo kết cấu hiện trạng.

4. Các nội dung khác: Thực hiện theo Quyết định số 655/QĐ-UBND ngày 04/3/2011; Quyết định số 3127/QĐ-UBND ngày 26/9/2011; Quyết định

số 511/QĐ-UBND ngày 20/02/2014; Quyết định số 768/QĐ-UBND ngày 08/3/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Yêu cầu phương án thiết kế xây dựng phải tuân thủ về cao độ khống chế, phù hợp với quy hoạch thoát nước chung của khu vực.

5. Điều chỉnh tổng mức đầu tư:

- **Tổng mức đầu tư đã phê duyệt:** 245.170 triệu đồng (tương đương 11.787.019 USD, tỷ giá 1 USD = 20.800 VNĐ).

- **Tổng mức đầu tư điều chỉnh:** 260.560,5 triệu đồng (tương đương 11.418.078 USD; tỷ giá 1 USD = 22.820 VNĐ)

Trong đó:	- Chi phí xây dựng và thiết bị	:	204.925,6 triệu đồng;
	- Chi phí QLDA	:	2.329,6 triệu đồng;
	- Chi phí TVĐTXD	:	37.579,9 triệu đồng;
	- Chi phí khác	:	4.678,2 triệu đồng;
	- Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	:	6.572,0 triệu đồng;
	- Chi phí dự phòng	:	3.759,4 triệu đồng.

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện đầu tư xây dựng công trình theo đúng các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng công trình; hoàn chỉnh các thủ tục pháp lý liên quan theo yêu cầu tại Công văn số 6421/UBND-KTTC ngày 08/6/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh.

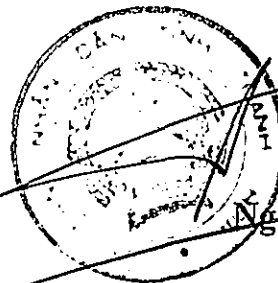
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài Chính, Xây dựng; Tài nguyên và Môi trường; Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND thị xã Bim Sơn và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (báo cáo);
- Lưu: VT, KTTC.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH *chaw*



Ngô Văn Tuấn

Phụ biểu chi tiết

ĐIỀU CHỈNH TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

Dự án đầu tư xây dựng và cải tạo hệ thống thoát nước thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa (thuộc dự án “Cấp nước và nước thải đô thị” do WB tài trợ)

(Kèm theo Quyết định số: 3756/QĐ-UBND ngày 04/10/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 768/QĐ-UBND NGÀY 08/3/2016			TMĐT ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG					CHÊNH LỆCH (+) TĂNG (-) GIẢM		
		TMĐT	Trong đó		GIÁ TRỊ THỰC HIỆN	GIÁ TRỊ BỔ SUNG	CỘNG	Trong đó		CỘNG	Trong đó	
			Vốn đối ứng	Với ODA				Vốn đối ứng	Với ODA		Vốn đối ứng	Với ODA
I	Chi phí xây dựng và thiết bị	181.083	18.108	162.975	185.040,7	19.884,8	204.925,6	20.492,6	184.433,0	23.842,6	2.384,3	21.458,3
1	Xây dựng hệ thống thoát nước chung, SCOS, công bao và trạm bơm dâng cốt (Gói thầu BSWW-04)				69.073,10		69.073,1	6.907,3	62.165,8			
2	Xây dựng trạm xử lý nước thải (Gói thầu BSWW-05)				67.682,00		67.682,0	6.768,2	60.913,8			
3	Xây dựng mạng cống đầu nối hộ dân (hố ga đầu nối, cống ...) (Gói thầu BSWW-06)				14.719,59		14.719,6	1.472,0	13.247,6			
4	Xây dựng và cải tạo hệ thống thoát nước phân bổ sung (Gói thầu BSWW-23)				22.805,81		22.805,8	2.280,6	20.525,2			
5	Thiết bị ban QLDA (Gói thầu BSWW-08.1 và 08.2)				579,30		579,3	57,9	521,4			
6	Thiết bị quản lý vận hành (Gói thầu BSWW-09)				10.180,94		10.180,9	1.018,1	9.162,8			
7	Chi phí xây dựng bổ sung					19.884,8	19.884,8	1.988,5	17.896,3			
II	Chi phí quản lý dự án (Gqlđ)	2.663	2.663	0	2.069,1	260,5	2.329,6	2.329,6	0	-333,4	-333,4	0,0
III	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng (Gtv)	30.114	6.873	23.241	29.763,2	7.816,7	37.579,9	8.161,5	29.418,4	7.148,6	971,2	6.177,4
1	Thu thập tài liệu, khảo sát xây dựng, lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, báo cáo điều tra kinh tế xã hội, báo cáo tái định cư, báo cáo tăng cường thể chế, báo cáo tài chính kinh tế và lập dự án đầu tư	2.729,5	2.729,5		2.729,55		2.729,6	2.729,6		0,1	0,1	0,0
2	Thẩm tra báo cáo đánh giá tác động môi trường	50,0	50,0		50,0		50,0	50,0		0,0	0,0	0,0

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 768/QĐ-UBND NGÀY 08/3/2016			TMĐT ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG					CHÊNH LỆCH (+) TĂNG (-) GIẢM		
		TMĐT	Trong đó		GIÁ TRỊ THỰC HIỆN	GIÁ TRỊ BỔ SUNG	CỘNG	Trong đó		CỘNG	Trong đó	
			Vốn đối ứng	Với ODA				Vốn đối ứng	Với ODA		Vốn đối ứng	Với ODA
3	Khảo sát xây dựng bước lập điều chỉnh dự án	430,8	430,8		396,72		396,7	396,7		-34,1	-34,1	0,0
	Khảo sát xây dựng bước lập điều chỉnh dự án bổ sung					292,7	292,7	292,7		292,7	292,7	0,0
4	Lập điều chỉnh dự án, cập nhật FS, lập hồ sơ cắm cọc GPMB	97,0	97,0		94,01		94,0	94,0		-3,0	-3,0	0,0
	Lập điều chỉnh dự án, cập nhật FS bổ sung					59,1	59,1	59,1		59,1	59,1	0,0
5	Chuẩn bị kế hoạch cho chiến lược vệ sinh phần bổ sung, lập báo cáo cập nhật đánh giá tác động môi trường, tái định cư	400,0	400,0		400,0		400,0	400,0		0,0	0,0	0,0
6	Cập nhật FS, khảo sát, lập TKBVTC và hồ sơ mời thầu thi công	5.831,5		5.831,5	5.831,54		5.831,5		5.831,5	0,0	0,0	0,0
7	Lập TKBVTC và hồ sơ mời thầu thi công phần bổ sung	514,2	514,2		507,15		507,2	507,2		-7,1	-7,1	0,0
	Lập TKBVTC và DT bổ sung					413,1	413,1	413,1		413,1	413,1	0,0
	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT XL				0,0		0,0	0,0		0,0	0,0	0,0
	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT TB				0,0		0,0	0,0		0,0	0,0	0,0
8	Thăm tra TKBVTC-DT công trình	277,4	277,4		277,43		277,4	277,4		0,0	0,0	0,0
9	Thăm tra TKBVTC-DT công trình phần bổ sung	40,0	40,0		104,07		104,1	104,1		64,1	64,1	0,0
	Thăm tra TKBVTC - DT bổ sung 2					69,1	69,1	69,1		69,1	69,1	0,0
10	Tư vấn lựa chọn nhà thầu các gói thầu tư vấn	483,5	483,5		403,807		403,8	403,8		-79,7	-79,7	0,0
11	Đo vẽ lập bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính.	100,0	100,0				0,0	0,0		-100,0	-100,0	0,0
12	Kiểm tra chứng nhận sự phù hợp chất lượng công trình	400,0	400,0		300,0		300,0	300,0		-100,0	-100,0	0,0
13	Kiểm định chất lượng phần xây dựng	295,0	295,0		220,0		220,0	220,0		-75,0	-75,0	0,0
14	Kiểm định thiết bị	170,0	170,0		0,0		0,0	0,0		-170,0	-170,0	0,0

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 768/QĐ-UBND NGÀY 08/3/2016			TMĐT ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG					CHÉNH LỆCH (+) TĂNG (-) GIẢM		
		TMĐT	Tập trung		GIÁ TRỊ THỰC HIỆN	GIÁ TRỊ BỔ SUNG	CỘNG	Trong đó		CỘNG	Trong đó	
			Vốn đối ứng	Với ODA				Vốn đối ứng	Với ODA		Vốn đối ứng	Với ODA
15	Quản lý hợp đồng, giám sát xây dựng và hỗ trợ đấu thầu cho ban quản lý dự án	14.229,5		14.229,5	14.229,5	6.128,1	20.357,6		20.357,6	6.128,1	0,0	6.128,1
16	Lập hồ sơ cấm cọc GPMB	581,2	581,2		575,4		575,4	575,4		-5,8	-5,8	0,0
	Lập hồ sơ cấm cọc GPMB bổ sung					13,6	13,6	13,6		13,6	13,6	0,0
17	Chi phí khảo sát cam kết đầu nối vào hệ thống thoát nước	280,0	280,0		295,81		295,8	295,8		15,8	15,8	0,0
18	Chi phí thẩm định giá thiết bị	24,7	24,7		24,7		24,7	24,7		0,0	0,0	0,0
19	Chi phí giám sát đánh giá dự án đầu tư				94,3	53,9	148,1	148,1		148,1	148,1	0,0
20	Khảo sát chất lượng dịch vụ khi triển khai dự án	780,0		780,0	0,0		0,0		0,0	-780,0	0,0	-780,0
21	Khảo sát chất lượng dịch vụ khi kết thúc dự án	450,0		450,0	0,0		0,0		0,0	-450,0	0,0	-450,0
22	Xây dựng năng lực cho đơn vị quản lý vận hành	1.950,0		1.950,0	0,0		0,0		0,0	-1.950,0	0,0	-1.950,0
23	Các chi phí tư vấn chung do Bộ XD thực hiện (Khảo sát chất lượng dịch vụ khi triển khai dự án, khi kết thúc dự án; xây dựng năng lực cho đơn vị quản lý vận hành; Kiểm toán nội bộ; XD kế hoạch kinh doanh; quy trình vận hành chuẩn, giá dịch vụ thoát nước; đào tạo và phát triển nguồn lực; hoạt động truyền thông; kiểm toán BCTC)				3.229,3		3.229,3		3.229,3	3.229,3	0,0	3.229,3
24	Chi phí khảo sát thiết kế đầu nối các hộ gia đình					250,0	250,0	250,0				
25	Chi phí tư vấn lập hồ sơ cấp phép xả thải					470,0	470,0	470,0		470,0	470,0	0,0
26	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng phần bổ sung					67,0	67,0	67,0				
IV	Chi phí khác (GK)	3.796	3.796	0	4.279,1	1.114,9	5.394,0	4.678,2	716	802,6	802,6	0,0
1	Chi phí kiểm tra của cơ quan QLNN				30,0	10,0	40,0	40,0		40,0	40,0	0,0
	Chi phí hạng mục chung (phần bổ sung)					795,4	795,4	79,5	715,9			

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 768/QĐ-UBND NGÀY 08/3/2016			TMĐT ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG					CHÊNH LỆCH (+) TĂNG (-) GIẢM		
		TMĐT	Trong đó :		GIÁ TRỊ THỰC HIỆN	GIÁ TRỊ BỔ SUNG	CỘNG	Trong đó		CỘNG	Trong đó	
			Vốn đối ứng	Với ODA				Vốn đối ứng	Với ODA		Vốn đối ứng	Với ODA
2	Thẩm định dự án	23,5	23,5		28,4		28,4	28,4		4,9	4,9	0,0
3	Thẩm định dự án bổ sung	6,2	6,2		6,2	4,9	11,1	11,1		4,9	4,9	0,0
	Thẩm định Thiết kế, Dự toán bổ sung					47,9	47,9	47,9		47,9	47,9	0,0
4	Thẩm tra phê duyệt quyết toán	142,8	142,8		376,1	157,3	533,3	533,3		390,5	390,5	0,0
5	Kiểm toán dự án	474,7	474,7		1.136,2		1.136,2	1.136,2		661,5	661,5	0,0
6	Bảo hiểm công trình	782,1	782,1		782,1	99,4	881,5	881,5		99,4	99,4	0,0
7	Rà phá bom mìn	2.064,3	2.064,3		1.727,78		1.727,8	1.727,8		-336,5	-336,5	0,0
8	Chi phí quảng cáo đấu thầu	82,4	82,4		82,4		82,4	82,4		0,0	0,0	0,0
	Chi phí đảm bảo an toàn giao thông	110,0	110,0		0,0		0,0	0,0		-110,0	-110,0	0,0
9	Chi phí nghiệm thu đóng điện bàn giao công trình đường dây và trạm biến áp	110,0	110,0		110,0		110,0	110,0		0,0	0,0	0,0
10	Chi phí thẩm định HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu XL				0,0		0,0	0,0		0,0	0,0	0,0
11	Chi phí thẩm định HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu TB				0,0		0,0	0,0		0,0	0,0	0,0
V	Bồi thường GPMB	6.072	6.072		6.072,0	500,0	6.572,0	6.572,0		500,0	500,0	0,0
VI	Chi phí dự phòng	21.442	3.820	17.622	4.249,0		3.759,4	475,3	3.289,5	-17.682,6	-3.344,7	-14.332,5
	Chi phí dự phòng phân bổ sung					1.478,8	1.478,8	247,3	1.237,0			
	Chi phí dự phòng gói thầu BSWW-04				0,0		0,0					
	Chi phí dự phòng gói thầu BSWW-05				186,7	-186,7	0,0					
	Chi phí dự phòng gói thầu BSWW-06				358,8	-358,8	0,0					
	Chi phí dự phòng gói thầu BSWW-07				1.423,0	-1.423,0	0,0					
	Chi phí dự phòng gói thầu BSWW-23				2.280,6		2.280,6	228,1	2.052,5			
	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (TR.ĐỒNG)	245.170	41.333	203.838	231.473,2	31.055,8	260.560,5	42.709,2	217.856,8	14.277,8	980,0	13.303,2
	TỶ GIÁ	20.800	20.800	20.800			22.820,0	22.820,0	22.820,0			
	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (USD)	11.787.019	1.987.144	9.799.890			11.418.078	1.871.568	9.546.749	-368.941	-115.576	-253.141